

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.998.820.696.187	2.748.388.388.483
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	45.344.991.423	164.635.864.246
111	Tiền	45.344.991.423	164.635.864.246
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	372.822.249.924	169.275.191.322
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	372.822.249.924	169.275.191.322
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.328.110.418.075	1.150.325.090.100
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.211.949.063.033	944.083.667.925
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	88.821.548.380	190.493.978.302
136	Phải thu ngắn hạn khác	30.669.854.069	18.736.293.064
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(3.330.047.407)	(2.988.849.191)
140	Hàng tồn kho	1.198.383.359.722	1.213.755.638.148
141	Hàng tồn kho	1.247.333.426.194	1.324.703.604.719
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(48.950.066.472)	(110.947.966.571)
150	Tài sản ngắn hạn khác	54.159.677.043	50.396.604.667
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.409.619.569	15.001.610.266
152	Thuế GTGT được khấu trừ	48.153.634.422	33.662.326.749
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.596.423.052	1.732.667.652
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	2.031.547.578.259	1.702.484.557.203
210	Các khoản phải thu dài hạn	1.456.379.625	1.167.461.625
216	Phải thu dài hạn khác	1.456.379.625	1.167.461.625
220	Tài sản cố định	1.514.885.032.244	1.323.138.566.722
221	Tài sản cố định hữu hình	1.383.949.074.767	1.212.244.033.397
222	- Nguyên giá	2.356.406.860.736	2.004.805.525.873
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(972.457.785.969)	(792.561.492.476)
227	Tài sản cố định vô hình	130.935.957.477	110.894.533.325
228	- Nguyên giá	148.839.281.381	125.444.253.681
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(17.903.323.904)	(14.549.720.356)
240	Tài sản dở dang dài hạn	223.654.956.057	176.729.928.029
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	223.654.956.057	176.729.928.029
250	Đầu tư tài chính dài hạn	1.297.729.978	17.275.069.978
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.297.729.978	17.275.069.978
260	Tài sản dài hạn khác	290.253.480.355	184.173.530.849
261	Chi phí trả trước dài hạn	128.977.237.857	105.558.408.721
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.878.703.636	6.969.855.842
269	Lợi thế thương mại	159.397.538.862	71.645.266.286
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	5.030.368.274.446	4.450.872.945.686
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.108.501.524.332	2.057.759.301.910
310	Nợ ngắn hạn	1.682.836.798.010	1.517.029.641.715
311	Phải trả người bán ngắn hạn	229.333.571.691	275.896.581.913
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	65.544.542.598	19.193.492.651
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	108.536.372.246	109.360.398.325
314	Phải trả người lao động	116.955.652.676	117.820.035.479
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12.404.108.112	11.490.969.521



319	Phải trả ngắn hạn khác	17	80.911.497.891	34.954.676.295
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18(a)	1.011.978.927.948	865.657.118.683
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	33.566.154.322
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	57.172.124.848	49.090.214.526
330	Nợ dài hạn		425.664.726.322	540.729.660.195
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18(b)	398.500.000.000	518.215.877.244
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12(b)	19.946.145.322	15.125.029.951
342	Dự phòng phải trả dài hạn		7.218.581.000	7.388.753.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.921.866.750.114	2.393.113.643.776
410	Vốn chủ sở hữu		2.921.866.750.114	2.393.113.643.776
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	216.409.744.645	216.409.744.645
415	Cổ phiếu quỹ (*)	22	(3.015.672.745)	(3.015.672.745)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	(848.974.219)	(285.558.957)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	1.785.194.330.302	1.249.893.178.979
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.191.750.781.778	685.655.679.328
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		593.443.548.524	564.237.499.651
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	87.892.131	6.072.521.854
	Số đầu kỳ		214.919.055	-
	Chia lợi nhuận		(127.026.924)	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		5.030.368.274.446	4.450.872.945.686

Đồng Tháp ngày 19 tháng 01 năm 2018



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	QUÍ 4 NĂM		Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.164.842.865.974	1.756.895.888.217	8.172.739.013.023	7.369.981.598.268
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.445.601.035)	(13.693.135.250)	(20.879.574.064)	(66.435.398.702)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.160.397.264.939	1.743.202.752.967	8.151.859.438.959	7.303.546.199.566
11	Giá vốn hàng bán	(1.806.815.323.401)	(1.536.024.428.510)	(6.980.034.857.172)	(6.236.782.607.392)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	353.581.941.538	207.178.324.457	1.171.824.581.787	1.066.763.592.174
21	Doanh thu hoạt động tài chính	13.271.584.179	39.755.106.900	58.029.229.616	86.738.581.629
22	Chi phí tài chính	(20.981.803.108)	(18.246.380.811)	(89.134.272.416)	(92.877.246.978)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(18.127.427.720)	(14.227.494.761)	(71.453.340.223)	(68.145.484.377)
25	Chi phí bán hàng	(75.735.649.248)	(61.723.487.286)	(273.742.919.981)	(266.377.952.906)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(45.662.896.435)	(32.667.677.334)	(142.252.277.054)	(114.678.239.962)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	224.473.176.926	134.295.885.926	724.724.341.952	679.568.733.957
31	Thu nhập khác	2.107.277.296	3.568.669.430	11.034.252.221	12.417.051.973
32	Chi phí khác	(7.023.588.627)	(5.021.848.379)	(20.391.509.666)	(19.552.321.097)
40	Lợi nhuận khác	(4.916.311.331)	(1.453.178.949)	(9.357.257.445)	(7.135.269.124)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	219.556.865.595	132.842.706.977	715.367.084.507	672.433.464.833
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(32.400.218.554)	(16.961.358.394)	(112.168.998.588)	(108.816.514.243)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.206.931.470)	(6.433.193.963)	(9.881.564.319)	1.821.285.513
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	183.949.715.571	109.448.154.620	593.316.521.600	565.438.236.103
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.979	969	6.429	5.922
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	182.665.364.491	109.412.925.760	593.443.548.524	566.737.499.651
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.284.351.080	35.228.860	(127.926.924)	(1.299.263.548)

Đông Tháp Ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN
 S.Đ. K.K.D. 14A.001 (127.026.924)
 TP. CAO LẠNH - T. BẾN LỊCH

Nguyễn Ngô Vi Tâm

Nguyễn Ngô Vi Tâm
 Tổng Giám Đốc

Hà Thị Phương Thùy Hồng Nhung
 Kế toán trưởng/Người lập

Báo cáo này phải được đọc cùng bản thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	715.367.084.507	672.433.464.833
	Điều chỉnh cho các khoản:	-	-
2	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	205.573.058.218	146.838.007.608
3	Các khoản dự phòng	(95.393.028.205)	38.755.585.507
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.830.129.599)	(7.166.433.668)
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(26.754.693.342)	(32.856.101.745)
6	Chi phí lãi vay	71.453.340.223	68.145.484.377
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	868.415.631.802	886.150.006.912
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(187.404.269.874)	50.598.880.248
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	77.370.178.525	39.037.234.665
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	91.145.331.482	113.408.969.446
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	19.510.512.787	(1.459.967.833)
14	Tiền lãi vay đã trả	(72.020.081.268)	(76.341.319.125)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(100.355.395.779)	(32.636.132.227)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(40.918.089.678)	(23.177.087.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	655.743.817.997	955.580.585.086
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(635.915.016.319)	(356.421.120.982)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	763.636.364	7.351.033.191
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(600.007.058.602)	(980.115.644.150)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	396.460.000.000	813.288.064.202
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(8.012.830.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.977.340.000	28.503.089.795
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	21.080.774.966	30.460.764.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(801.640.323.591)	(464.946.643.791)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(3.015.672.745)
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	4.761.899.651.955	4.760.993.959.668
34	Chi trả nợ gốc vay	(4.735.293.719.934)	(5.149.278.756.450)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(299.250)	(230.660.188.250)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	26.605.632.771	(621.960.657.777)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(119.290.872.823)	(131.326.716.482)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	164.635.864.246	296.092.552.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(129.971.562)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	45.344.991.423	164.635.864.246

Đồng Tháp ngày 19 tháng 01 năm 2018



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản; và
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn bao gồm công ty mẹ và 6 công ty con. Chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2017	31.12.2016
Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2	Kinh doanh lương thực	Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	99,3%	99,3%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	90%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.	Lô 1, đường số 2, Cụm CN Thanh Bình, Xã Bình Thành, H.Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.	100%	-
Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Kinh doanh thủy sản	Ấp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2017	31.12.2016
Octogone Holdings PTE. Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	No.3 Raffles Place#06-01 Bharat Building, Singapore	100%	100%
Octogone (Guangzhou) Trading Co., Ltd.	Kinh doanh mặt hàng thủy sản và thực phẩm chức năng	No.537 Northern Panyu Boulevard, Guangzhou City, Guangdong Province, P.R. China	100%	100%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)***Cơ sở hoạt động ở nước ngoài*

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	1.186.753.377	747.717.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.158.238.046	163.888.146.524
Cộng	45.344.991.423	164.635.864.246

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	372.822.249.924	372.822.249.924	169.275.191.322	169.275.191.322

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) ⁽¹⁾	1.297.729.978	-	1.297.729.978	-
Công ty cổ phần thủy sản Cửu Long ⁽²⁾	-	-	15.977.340.000	-
Cộng	1.297.729.978	-	17.275.069.978	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 34 (b))	639.144.456	91.829.573
Các bên thứ ba (*)	<u>1.211.309.918.577</u>	<u>943.991.838.352</u>
Cộng	<u>1.211.949.063.033</u>	<u>944.083.667.925</u>

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Hoa Kỳ	963.117.091.333	683.767.352.006

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản phải thu khách hàng có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 198.318.750.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.878.215.206 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	46.122.408.100	69.499.928.810
Các bên thứ ba (*)	<u>42.699.140.280</u>	<u>120.994.049.492</u>
Cộng	<u>88.821.548.380</u>	<u>190.493.978.302</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Ông Trần Văn Xưởng	-	14.528.132.200
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	-	26.174.510.000
Ông Lâm Quang Thanh	-	5.692.569.800
Công ty TNHH thiết bị lạnh và cách nhiệt TST	-	21.656.811.691
Công Ty TNHH Nutrawell (USA)	11.744.246.040	22.211.776.920

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.544.099.668	1.218.734.267
Lãi tiền gửi phải thu	10.038.718.903	5.502.611.112
Phải thu người lao động/Tạm ứng	2.046.399.299	5.585.863.773
Phải thu khác	<u>17.040.636.199</u>	<u>6.429.083.912</u>
	<u>30.669.854.069</u>	<u>18.736.293.064</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	107.274.920.181	-	93.034.263.924	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	9.359.200.807	-	8.999.223.571	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	725.000.487.935	-	540.086.026.952	-
Thành phẩm tồn kho	382.937.968.334	(48.950.066.472)	678.227.948.660	(110.947.966.571)
Hàng hóa	7.004.022.918	-	4.356.141.612	-
Hàng gửi bán	<u>15.756.826.019</u>	-	-	-
Cộng	<u>1.247.333.426.194</u>	<u>(48.950.066.472)</u>	<u>1.324.703.604.719</u>	<u>(110.947.966.571)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 198.318.750.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	110.947.966.571	63.986.836.719
Tăng dự phòng	36.642.361.790	46.961.129.852
Hoàn nhập dự phòng	(98.640.261.889)	-
Số dư cuối năm	<u>48.950.066.472</u>	<u>110.947.966.571</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	752.666.156.856	1.152.120.537.449	58.651.767.750	10.953.461.912	30.413.601.906	2.004.805.525.873
Mua trong năm	106.384.404.548	138.439.907.694	6.523.964.989	4.642.011.664	1.888.252.000	257.878.540.895
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	36.429.525.122	60.987.406.833	-	-	-	97.416.931.955
Thanh lý, nhượng bán	-	(233.528.811)	(1.467.730.721)	-	-	(1.701.259.532)
Giảm khác	(12.991.820.000)	11.696.641.545	(869.200.000)	-	171.500.000	(1.992.878.455)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	882.488.266.526	1.363.010.964.710	62.838.802.018	15.595.473.576	32.473.353.906	2.356.406.860.736
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	252.292.259.059	498.074.271.559	23.253.439.472	5.353.748.092	13.587.774.294	792.561.492.476
Khấu hao trong năm	63.710.454.756	105.197.579.500	7.876.569.754	1.896.952.174	3.290.171.062	181.971.727.246
Thanh lý, nhượng bán	-	(275.060.175)	(1.800.373.578)	-	-	(2.075.433.753)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	316.002.713.815	602.996.790.884	29.329.635.648	7.250.700.266	16.877.945.356	972.457.785.959
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	500.373.897.797	654.046.265.890	35.398.328.278	5.599.713.820	16.825.827.612	1.212.244.033.397
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	566.485.552.711	760.014.173.826	33.509.166.370	8.344.773.310	15.595.408.550	1.383.949.074.767

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 791.141.828.604 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	124.280.366.611	1.163.887.070	125.444.253.681
Mua trong năm	34.376.318.500	270.290.000	34.646.608.500
Giảm khác	<u>(11.251.580.800)</u>	<u>-</u>	<u>(11.251.580.800)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>147.405.104.311</u>	<u>1.434.177.070</u>	<u>148.839.281.381</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	13.702.612.776	847.107.580	14.549.720.356
Khấu hao trong năm	<u>3.218.949.532</u>	<u>134.654.016</u>	<u>3.353.603.548</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>16.921.562.308</u>	<u>981.761.596</u>	<u>17.903.323.904</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>110.577.753.835</u>	<u>316.779.490</u>	<u>110.894.533.325</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>130.483.542.003</u>	<u>452.415.474</u>	<u>130.935.957.477</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 52.433.049.986 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Mua sắm TSCĐ	139.533.603.143	154.793.983.910
Chi phí cho các ao nuôi cá	8.075.085.440	1.931.000.229
Xây dựng cơ bản dở dang khác	<u>76.046.267.474</u>	<u>20.004.943.890</u>
Cộng	<u>223.654.956.057</u>	<u>176.729.928.029</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	176.729.928.029	245.627.838.605
Mua sắm	318.089.317.191	265.713.326.704
XDCB	18.625.158.647	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(334.832.978.224)
Phân loại lại	-	15.589.250.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(258.452.096.584)	-
Giảm khác	<u>(31.337.351.226)</u>	<u>(15.367.509.056)</u>
Cộng	<u>223.654.956.057</u>	<u>176.729.928.029</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Công cụ, dụng cụ và chi phí khác vùng nuôi	42.936.490.779	46.019.985.012
Chi phí đền bù để được thuê đất	18.435.681.225	18.826.543.725
Tiền thuê đất	38.411.599.431	18.007.388.166
Chi phí trước hoạt động	221.061.576	1.066.703.664
Công cụ, dụng cụ khác	4.532.242.688	-
Chi phí san lấp mặt bằng	2.174.837.395	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>22.265.324.763</u>	<u>21.637.788.154</u>
Cộng	<u>128.977.237.857</u>	<u>105.558.408.721</u>

12 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	6.969.855.842	475.225.190
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>(5.091.152.206)</u>	<u>6.494.630.652</u>
Số dư cuối năm	<u><u>1.878.703.636</u></u>	<u><u>6.969.855.842</u></u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	15.125.029.951	10.451.684.812
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>4.821.115.371</u>	<u>4.673.345.139</u>
Số dư cuối năm	<u><u>19.946.145.322</u></u>	<u><u>15.125.029.951</u></u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con ở công ty mẹ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2017 là 15% (2016: 15%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	71.645.266.286	81.092.993.709
Tăng trong năm	108.000.000.000	-
Phân bổ trong năm	(20.247.727.424)	(9.447.727.423)
Số dư cuối năm	<u>159.397.538.862</u>	<u>71.645.266.286</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31.12.2017</u>		<u>31.12.2016</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	-	930.111.600	930.111.600
Bên thứ ba	<u>229.333.571.691</u>	<u>229.333.571.691</u>	<u>274.966.470.313</u>	<u>274.966.470.313</u>
Cộng	<u>229.333.571.691</u>	<u>229.333.571.691</u>	<u>275.896.581.913</u>	<u>275.896.581.913</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	612.504.785	-
Thuế GTGT	-	50.813.006
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	107.825.646.573	108.472.187.097
Thuế thu nhập cá nhân	93.276.888	833.121.447
Các loại thuế khác	<u>4.944.000</u>	<u>4.276.775</u>
Cộng	<u>108.536.372.246</u>	<u>109.360.398.325</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

Tình hình biến động thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	01.01.2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31.12.2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.472.187.097	99.708.855.255	(100.355.395.779)	107.825.646.573
Thuế thu nhập cá nhân	833.121.447	1.498.383.249	(2.238.227.808)	93.276.888

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí lãi vay	1.057.494.063	1.624.235.108
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	-	4.570.045.000
Các khoản phải trả khác	11.346.614.049	5.296.689.413
	12.404.108.112	11.490.969.521

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	11.593.323.359	2.133.557.639
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	179.712.750	180.012.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.138.461.782	24.289.856.656
Chi trả hộ	-	8.351.250.000
Cộng	80.911.497.891	34.954.676.295

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác quá hạn thanh toán.

18 CÁC KHOẢN VAY

	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	1.011.978.927.948	1.011.978.927.948	865.657.118.683	865.657.118.683
Vay dài hạn ngân hàng (**)	398.500.000.000	398.500.000.000	518.215.877.244	518.215.877.244

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Vay trong kỳ VND	Trả trong kỳ VND	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	865.657.118.683	4.759.953.630.479	(4.640.631.821.214)	27.000.000.000	1.011.978.927.948
Vay dài hạn ngân hàng	518.215.877.244	1.946.021.476	(94.661.898.720)	(27.000.000.000)	398.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (i)	45.469.215.979	408.574.739.171
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (ii)	491.112.059.440	216.563.316.238
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	317.291.366.421	197.969.063.274
Ngân hàng ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh(iv)	158.106.286.108	42.550.000.000
	<u>1.011.978.927.948</u>	<u>865.657.118.683</u>

- (i) Bao gồm các khoản vay bằng đồng Việt Nam của Tập đoàn với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản cố định tại phân xưởng bột, mỡ cá (Thuyết minh 9).
- (ii) Bao gồm các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của Tập đoàn với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đó trong đó có tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2, phân xưởng 3 của Công ty, toàn bộ máy móc thiết bị thuộc nhà máy của Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam của Công ty và công ty con với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5), hàng tồn kho (Thuyết minh 8).

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(iv) Đây là các khoản vay tín chấp bằng Đồng Việt Nam của Công ty.

(**) Bao gồm các khoản vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, có thời gian vay từ 84 tháng đến 120 tháng, thời gian ân hạn từ 12 tháng đến 24 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án mở rộng xưởng chế biến bột cá, mỡ cá (Thuyết minh 9).

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Khoản dự phòng này thể hiện khoản chi phí ước tính cho vụ kiện chống bán phá giá tại Mỹ.

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31.12.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	49.090.214.526	52.267.301.526
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 22)	49.000.000.000	20.000.000.000
Chi trả trong năm	<u>(40.918.089.678)</u>	<u>(23.177.087.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>57.172.124.848</u>	<u>49.090.214.526</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2017		31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>92.403.943</u>	<u>-</u>	<u>92.403.943</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	92.403.943	-	92.403.943	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	<u>(102.060)</u>	<u>-</u>	<u>(102.060)</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>92.301.883</u>	<u>-</u>	<u>92.301.883</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ	Cổ phiếu ưu đãi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	92.403.943	924.039.430.000	-	924.039.430.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	924.039.430.000	216.409.744.645	-	97.965.256	936.410.386.828	12.371.785.402	2.089.329.312.131
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.015.672.745)	-	-	-	(3.015.672.745)
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	566.737.499.651	(1.299.263.548)	565.438.236.103
Chia cổ tức	-	-	-	-	(230.754.707.500)	-	(230.754.707.500)
TRích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Đầu tư thêm vốn tại Công ty con	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(5.000.000.000)	(7.500.000.000)
Khác	-	-	-	(383.524.213)	-	-	(383.524.213)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	(285.558.957)	1.249.893.178.979	6.072.521.854	2.393.113.643.776
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	593.443.548.524	(127.026.924)	593.316.521.600
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(49.000.000.000)	-	(49.000.000.000)
Đầu tư thêm vốn tại Công ty con	-	-	-	-	(9.142.397.201)	(5.857.602.799)	(15.000.000.000)
Khác	-	-	-	(563.415.262)	-	-	(563.415.262)
Số dư cuối kỳ/năm nay	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	(848.974.219)	1.785.194.330.302	87.892.131	2.921.866.750.114

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	31.12.2017 VND	31.12.2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	700.000.000	10.700.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(612.107.869)	(4.627.478.146)
	<u>87.892.131</u>	<u>6.072.521.854</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31.12.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.072.521.854	12.371.785.402
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	(127.026.924)	(1.299.263.548)
Giảm do mua lại vốn cổ đông không kiểm soát	(5.857.602.799)	(5.000.000.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>87.892.131</u>	<u>6.072.521.854</u>

24 CỔ TỨC

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31.12.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	180.012.000	85.492.750
Cổ tức phải trả trong năm	-	230.754.707.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(299.250)	(230.660.188.250)
Số dư cuối năm	<u>179.712.750</u>	<u>180.012.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN**Mẫu số B 09 – DN/HN****25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ kế toán kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	593.443.548.524	566.737.499.651
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(20.000.000.000)
	593.443.548.524	546.737.499.651
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	92.301.883	92.318.614
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	6.429	5.922

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

	31.12.2017	31.12.2016
Đô la Mỹ ("USD")	364.537,63	6.428.780,81
Euro ("EUR")	56.895,22	537,16
Nhân dân Tệ ("CNY")	3.183.476,92	518.869,89
Yên Nhật ("JPY")	31.983,00	33.435,00
Đô la Singapore ("SGD")	575.555,21	126.350,18

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	565.175.404.817	405.840.089.712
Doanh thu bán thành phẩm	6.272.200.691.066	5.895.408.486.571
Doanh thu bán nguyên vật liệu	47.094.554.586	21.309.300.676
Doanh thu bán phụ phẩm	1.282.189.097.888	1.043.620.343.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.079.264.666	3.803.378.062
	<u>8.172.739.013.023</u>	<u>7.369.981.598.268</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(15.211.555.094)	(20.821.424.512)
Giảm giá bán hàng	(5.668.018.970)	(45.613.974.190)
	<u>(20.879.574.064)</u>	<u>(66.435.398.702)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>8.151.859.438.959</u>	<u>7.303.546.199.566</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	545.241.372.194	375.715.694.726
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.303.380.920.792	4.826.061.984.742
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	50.347.368.985	22.133.488.266
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	1.172.309.114.122	964.009.965.991
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1.808.780.000
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(55.961.351.099)	46.961.129.852
Dự phòng chống bán phá giá	(39.602.703.322)	-
Khác	4.320.135.500	91.563.815
Cộng	<u>6.980.034.857.172</u>	<u>6.236.782.607.392</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	193.407.911	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	19.113.631.402	27.976.131.561
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.192.618.240	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.398.280.955	42.080.055.579
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.830.129.599	7.166.433.668
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	5.117.225.204	7.987.243.704
Khác	2.183.936.305	1.528.717.117
Cộng	58.029.229.616	86.738.581.629

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	71.453.340.223	68.145.484.377
Lỗ do thanh lý/bán các khoản đầu tư	-	456.910.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.499.760.817	30.868.193.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.996.659.273	-
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	183.732.302	(6.903.592.732)
Chi phí tài chính khác	779.801	310.251.407
Cộng	89.134.272.416	92.877.246.978

Mẫu số B 09 – DN/HN

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN
31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	17.218.954.705	18.308.705.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.996.552.225	181.228.103.446
Chi phí khác	90.527.413.051	66.841.143.569
Cộng	273.742.919.981	266.377.952.906

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	47.161.037.570	43.641.626.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.745.827.361	14.252.682.572
Chi phí phân bổ LTTM	20.247.727.424	9.447.727.423
Chi phí dụng cụ đồ dùng	6.158.096.091	9.639.571.473
Chi phí khác	53.939.588.608	37.696.632.301
Cộng	142.252.277.054	114.678.239.962

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bể	1.329.741.933	3.090.497.698
Thanh lý tài sản cố định	763.636.364	-
Xóa sổ khoản phải trả	-	3.857.863.226
Thu nhập khác	<u>8.940.873.924</u>	<u>5.468.691.049</u>
Cộng	<u>11.034.252.221</u>	<u>12.417.051.973</u>
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản cố định	1.013.419.337	2.650.363.315
Các khoản tiền phạt	865.154.091	20.834.447
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.957.486.260	12.180.716.947
Chi phí khác	<u>5.555.449.978</u>	<u>4.700.406.388</u>
Cộng	<u>20.391.509.666</u>	<u>19.552.321.097</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>(9.357.257.445)</u>	<u>(7.135.269.124)</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Lũy kế đến 31.12.2017

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức 3.948.011.766

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Các cá nhân liên quan 11.654.404.940

iii) Bán tài sản cố định

Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức 318.181.818

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Lũy kế đến 31.12.2017
VND

(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức 639.144.456

(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Các cá nhân liên quan 46.122.408.100

(iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành 1.544.099.668

(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)

Các cá nhân liên quan -

(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức 11.593.323.359

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2018.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Ngô Vi Tâm
Tổng Giám đốc